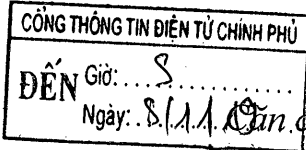


Số: 47 /2018/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 28 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 3731/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- BCĐ thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Ban tiếp công dân (niêm yết);
- NC: TH, KT; Công TTĐT;
- Báo Đồng Khởi; Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.



Cao Văn Trọng

## **QUY CHẾ**

**Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu: đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám, tài nguyên môi trường biển và hải đảo (gọi là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) trong tỉnh Bến Tre; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, phối hợp, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

#### **Điều 3. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre**

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải là các thông tin, dữ liệu được thu nhận và lưu trữ theo đúng quy định, là căn cứ thực hiện công tác thu thập, quản lý, công bố và cung cấp sử dụng. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre được quy định cụ thể:

1. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về đất đai:

- a) Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính;
- b) Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;
- c) Thống kê, kiểm kê đất đai;
- d) Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- đ) Giá đất và bản đồ giá đất;
- e) Các thông tin, dữ liệu khác liên quan đến điều tra cơ bản về đất đai.

2. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về tài nguyên nước:

a) Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất;

b) Số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn;

c) Các dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;

d) Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước;

đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng;

e) Các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước;

g) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình quan trắc tài nguyên nước;

h) Các dữ liệu về danh mục các lưu vực sông.

3. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về môi trường:

a) Báo cáo Hiện trạng môi trường các cấp;

b) Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài trong Sách Đỏ Việt Nam;

c) Quy hoạch môi trường; báo cáo Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học;

d) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm;

đ) Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản: hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

e) Báo cáo về tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

g) Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

h) Danh mục về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; danh mục và tình hình bảo vệ môi trường làng nghề, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp;

i) Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển; ô nhiễm môi trường xuyên biên giới;

k) Kết quả về xử lý chất thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác;

l) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường.

4. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về địa chất và khoáng sản:

a) Báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (Báo cáo địa chất);

b) Hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

c) Hồ sơ khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia, khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ; khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản độc hại;

d) Kết quả thống kê; kiểm kê trữ lượng tài nguyên khoáng sản trên phạm vi cả nước;

đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản.

5. Thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo:

a) Dữ liệu về vùng đất ven biển, địa hình đáy biển;

b) Dữ liệu về khí tượng, thủy văn biển;

c) Dữ liệu về địa chất biển, địa vật lý biển, khoáng sản biển; dầu, khí ở biển; dữ liệu về tính chất vật lý, hóa lý của nước biển;

d) Dữ liệu về hệ sinh thái biển; đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản biển; tài nguyên vị thế biển và kỳ quan sinh thái biển;

đ) Dữ liệu về môi trường biển, nhận chìm ở biển;

e) Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ;

g) Dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

h) Kết quả thống kê tài nguyên biển;

i) Dữ liệu khác liên quan đến tài nguyên, môi trường biển.

6. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về khí tượng thủy văn:

a) Thông tin, dữ liệu quan trắc, điều tra, khảo sát về khí tượng thủy văn, môi trường không khí và nước, hải văn”.

- Thông tin, dữ liệu về khí tượng;

- Thông tin, dữ liệu về thủy văn;

- Thông tin, dữ liệu về hải văn.

- Thông tin, dữ liệu về ô dôn - bức xạ cực tím;

- Thông tin, dữ liệu về môi trường không khí phục vụ khí tượng thủy văn.
- Thông tin, dữ liệu về môi trường nước phục vụ khí tượng thủy văn.

b) Dữ liệu về dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

- Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;
- Sản phẩm của các mô hình dự báo;
- Biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh;
- Thông báo tình hình khí tượng thủy văn;

- Thông tin, dữ liệu thu được từ tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

- Thông tin, dữ liệu về thiên tai khí tượng thủy văn.

c) Dữ liệu về hồ sơ kỹ thuật trạm và giấy phép dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

- Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình, phương tiện đo khí tượng thủy văn;

- Hồ sơ cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

d) Dữ liệu nghiên cứu khoa học, chương trình, dự án về khí tượng thủy văn

- Kết quả đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu;

- Chương trình, đề án, dự án về khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu;

- Phim, ảnh về đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn;

- Kế hoạch và kết quả thực hiện tác động vào thời tiết.

7. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về biến đổi khí hậu:

a) Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong quá khứ và hiện tại quan trắc được từ mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

b) Thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính và các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải khí nhà kính.

c) Thông tin, dữ liệu về tác động của thiên tai khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội;

d) Thông tin, dữ liệu quan trắc về ô-dôn, bảo vệ tầng ô-dôn và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

đ) Kịch bản biến đổi khí hậu các thời kỳ.

e) Thông tin, dữ liệu về khí hậu

- Bộ chuẩn khí hậu quốc gia;

- Kết quả đánh giá khí hậu quốc gia.

g) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm giám sát biến đổi khí hậu.

8. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý:

a) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm của hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản;

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm của hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành;

- Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về đo đạc và bản đồ;

- Văn bản quy phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về đo đạc và bản đồ.

b) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm của hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản

- Thông tin, dữ liệu về hệ thống các điểm gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia;

- Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không và hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám;

- Dữ liệu nền địa lý quốc gia; dữ liệu, sản phẩm bản đồ địa hình quốc gia;

- Dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính;

- Dữ liệu, danh mục địa danh.

c) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm của hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm về mạng lưới đo đạc cơ sở chuyên ngành;

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ quốc phòng;

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc, thành lập bản đồ địa chính;

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm, thành lập bản đồ hành chính;

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc, thành lập hải đồ;

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm;

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm tập bản đồ; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành khác.

9. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về viễn thám:

a) Thông tin về cơ sở hạ tầng viễn thám;

b) Dữ liệu viễn thám;

c) Dữ liệu quan trắc, giám sát tài nguyên và môi trường bằng viễn thám;

- d) Sản phẩm ảnh viễn thám;
- đ) Siêu dữ liệu viễn thám;
- e) Bản đồ chuyên đề từ ảnh viễn thám.

10. Kết quả thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, giải quyết bồi thường thiệt hại về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

11. Văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường.

12. Hồ sơ, kết quả của các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường.

13. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khác do quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre**

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre là tập hợp toàn bộ các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre xây dựng, lưu trữ, quản lý.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre phải phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh.

3. Cơ sở dữ liệu phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

4. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

5. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

6. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường (gọi tắt là Nghị định số 73/2017/NĐ-CP).

#### **Điều 5. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

**Điều 6. Kinh phí thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre do ngân sách Nhà nước cấp tỉnh cấp, được phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm; Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành Trung ương ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự toán kinh phí chuyển Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ theo qui định.

**Điều 7. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường**

1. Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin theo Điều 14 của Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

2. Việc in, sao, chụp, vận chuyển, giao nhận, truyền dữ liệu tài liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

**Chương II**

**THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 8. Cơ quan chuyên môn thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh.

**Điều 9. Lập, phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Hàng năm các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định thông tin, dữ liệu cần thu thập, cập nhật, đề xuất các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Trung tâm Công nghệ thông tin (đơn vị trực thuộc Sở) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch dự kiến.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp đề xuất của các Sở, ban, ngành và các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật dữ liệu của mình dự thảo kế

hoạch; chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 20 tháng 12 hàng năm và tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

3. Sau khi phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi một bản kế hoạch thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có phạm vi quản lý nhà nước liên quan đến các dữ liệu cần thu thập theo kế hoạch đã phê duyệt.

**Điều 10. Thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm.

2. Việc điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. Nội dung thông tin, dữ liệu thu thập, cập nhật phải phù hợp, chính xác, kịp thời, hiệu quả; ưu tiên mục tiêu sử dụng dài hạn; ưu tiên dữ liệu có thể dùng cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

Trong quá trình thực hiện việc thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp chặt chẽ, thường xuyên thông báo, trao đổi, bảo đảm nhiệm vụ được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả, chính xác, tin cậy, tiết kiệm.

3. Trường hợp pháp luật quy định việc thu thập dữ liệu phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì đơn vị được giao chủ trì việc thu thập dữ liệu phải làm thủ tục xin phép theo quy định và chỉ được tiến hành thu thập dữ liệu sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4. Việc thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Các hình thức thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, tiếp nhận thông tin, dữ liệu từ các tổ chức, cá nhân theo quy định;

b) Quan trắc, điều tra, khảo sát;

c) Nghiên cứu, dự báo;

d) Tổng hợp, tạo lập thông tin, dữ liệu và các hình thức khác.

**Điều 11. Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để nước để thu thập, tạo lập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre, trong thời hạn chậm nhất 03 (ba) tháng kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu sản phẩm có trách nhiệm giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Công nghệ thông tin) 01 (một) bộ dữ liệu đúng theo chuẩn dữ liệu chuyên môn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Biên bản giao nộp dữ liệu là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

3. Các tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Trung tâm Công nghệ thông tin trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, cập nhật danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng.

## **Điều 12. Kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Dữ liệu tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, đánh giá và xử lý. Việc kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tuân thủ theo các quy định, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

### **2. Xử lý thông tin, dữ liệu**

Xử lý thông tin, dữ liệu là việc biên tập, chỉnh sửa, tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu và áp dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật theo các quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm tính chính xác, tin cậy, thống nhất của dữ liệu nhằm phục vụ việc quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng và lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu.

a) Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường được biên tập, chỉnh sửa, sắp xếp, tổng hợp theo các mức độ: Thông tin, dữ liệu sơ cấp; thông tin, dữ liệu thứ cấp; thông tin, dữ liệu nâng cao; bộ thông tin, dữ liệu.

b) Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường được sắp xếp, phân loại theo các tiêu chí sau: Theo loại thông tin, dữ liệu; theo cấp độ tổng hợp của thông tin, dữ liệu: thông tin, dữ liệu cấp quốc gia, thông tin, dữ liệu chuyên ngành, thông tin, dữ liệu cấp địa phương; theo mức độ phổ biến: mật; khai thác, sử dụng có điều kiện; khai thác, sử dụng rộng rãi.

c) Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải được xử lý về mặt vật lý, hóa học và chuẩn hóa, số hóa dữ liệu để lưu trữ, bảo quản.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm, kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

**Điều 13. Bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Công tác bảo quản, lưu trữ và tu bổ thực hiện theo đúng quy định tại Luật Lưu trữ và các văn bản hướng dẫn nhằm tạo ra các điều kiện tốt nhất để bảo đảm an toàn và kéo dài tuổi thọ cho tài liệu, nhằm phục vụ được tốt các yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu.

Tất cả các thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thu thập được, phải được phân loại kịp thời, đánh giá, xử lý về mặt vật lý, hóa học, và chuẩn hóa, số hóa để lưu trữ, bảo quản trong các kho lưu trữ Trung tâm Công nghệ thông tin.

Việc tiêu hủy tài liệu hết giá trị phải tuân theo các quy định, pháp luật về lưu trữ.

2. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre.

**Chương III**  
**CUNG CẤP, KHAI THÁC, CHIA SẺ VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 14. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu về tài nguyên môi trường được thực hiện theo Điều 15 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

**Điều 15. Thẩm quyền cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Đối với các thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp thông tin bí mật nhà nước độ tuyệt mật và tối mật cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam; độ mật cho cá nhân, tổ chức nước ngoài;

b) Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định việc cung cấp thông tin bí mật nhà nước độ mật cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin cung cấp các thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường được phép công khai, công bố rộng rãi (không thuộc thông tin, tài liệu bí mật nhà nước).

**Điều 16. Hình thức, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo các hình thức sau đây:

1. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử hoặc kết nối, truy nhập, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý.

2. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.

3. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu và bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

**Điều 17. Phạm vi, mức độ, đối tượng được khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre.**

1. Căn cứ danh mục thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre.

2. Đối với các thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường thuộc bí mật nhà nước thực hiện theo Khoản 1 Điều 15 của Quy chế này.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường thực hiện theo đúng quy định tại Điều 20 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

**Điều 18. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường**

1. Cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử.

Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu theo hình thức qua trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử được thực hiện đúng theo Điều 17 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

2. Cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu

Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu theo hình thức bằng phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu thực hiện đúng theo Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

3. Cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu theo hình thức hợp đồng

Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

**Điều 19. Những trường hợp không cung cấp dữ liệu**

1. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu mà nội dung không rõ ràng, cụ thể; yêu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước không đúng quy định.

2. Văn bản yêu cầu không có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu xác nhận đối với tổ chức; phiếu yêu cầu không có chữ ký, tên và địa chỉ cụ thể của cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu.

3. Mục đích sử dụng dữ liệu không phù hợp theo quy định của pháp luật.

4. Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

## **Điều 20. Phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường.**

1. Việc phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Ủy ban nhân dân cấp huyện là việc trao đổi, cung cấp các thông tin, dữ liệu giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Ủy ban nhân dân cấp huyện, giữa các Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường và giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trên nguyên tắc:

a) Bảo đảm việc tiếp cận và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức; bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ giữa các tổ chức, đơn vị có liên quan và bảo đảm có sự phối hợp chặt chẽ trong việc thu thập, quản lý thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

c) Bảo đảm thông tin, dữ liệu được thu thập đầy đủ, chính xác và có hệ thống; thống nhất các thông tin, dữ liệu đã được thu thập, cập nhật, quản lý.

d) Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời; bảo đảm các yêu cầu về an toàn thông tin.

đ) Bảo đảm thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng hiệu quả, khả thi, tiết kiệm kinh phí, nguồn nhân lực.

### **2. Nội dung phối hợp, chia sẻ thông tin dữ liệu:**

a) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

- Phối hợp trong quá trình lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường

- Phối hợp trong quá trình thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu

- Phối hợp trong quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu

- Phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường:

+ Các cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường tổ chức thu thập, cập nhật các dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi của từng tổ

chức, đơn vị. Các dữ liệu được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải đầy đủ, chi tiết, kịp thời.

+ Các cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường và các tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các dữ liệu cung cấp, chia sẻ.

b) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm áp dụng các biện pháp nghiệp vụ - kỹ thuật cần thiết để bảo mật hệ thống dữ liệu chung, bảo đảm sự chia sẻ thông tin, dữ liệu chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, quyền truy cập để khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh thông qua mạng điện tử.

3. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử: thực hiện đúng quy định tại Điều 23 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

**Điều 21. Quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Thực hiện theo quy định tại Điều 29, 30, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 22. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường**

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ở địa phương:

1. Tổ chức, hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường; tiến hành theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch thu thập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm trên địa bàn tỉnh và tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể hình thức cung cấp dữ liệu về tài nguyên môi trường từ Internet và trang điện tử phù hợp với khả năng điều kiện công nghệ thông tin trực tuyến trong từng giai đoạn, theo quy định tại Điều 15, 16, Chương III của Thông tư số 32/2017/TT- BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Thông tin

và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

3. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên trang tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh việc kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

5. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin để đảm bảo việc thu thập, xử lý, cập nhật, thông tin một cách đầy đủ, tin cậy, nhanh chóng, chính xác; đồng thời bảo đảm việc xây dựng, lưu trữ an toàn Cơ sở dữ liệu.

6. Giao nhiệm vụ cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện thu thập thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm, tiếp nhận, xử lý thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường; xây dựng, tích hợp, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường địa phương; cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường cho các tổ chức, cá nhân theo quy định;

b) Xây dựng Danh mục, thông tin mô tả thông tin dữ liệu về tài nguyên và môi trường của địa phương và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Internet;

c) Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân về thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường, thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu của Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường địa phương theo quy định;

d) Công tác bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo Điều 11 Nghị định 73/2017/NĐ-CP và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ như lưu trữ trên hệ thống đám mây (*cloud storage*);

đ) Có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin nhằm bảo vệ, khôi phục các hệ thống, các dịch vụ và nội dung dữ liệu đối với nguy cơ tự nhiên hoặc do con người gây ra nhằm bảo đảm cho Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh thực hiện đúng chức năng, phục vụ đúng đối tượng một cách sẵn sàng, chính xác và tin cậy. Bảo đảm an toàn dữ liệu số về tài nguyên và môi trường bao gồm các nội dung bảo vệ và bảo mật dữ liệu, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng.

### **Điều 23. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan**

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu

tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố trong lĩnh vực phụ trách.

#### 1. Sở Tài chính:

Xem xét, thẩm định kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường lập, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch hàng năm; hướng dẫn, kiểm tra việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

#### 2. Sở Thông tin và Truyền thông:

Hỗ trợ Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

#### 3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

- Có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh hàng năm;

- Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện, thành phố cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Công nghệ thông tin) hàng năm theo quy định.

#### 4. Tổ chức, cá nhân:

Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước) và các tổ chức, doanh nghiệp khác (thuộc diện phải nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của Nhà nước) trên địa bàn tỉnh Bến Tre có trách nhiệm giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Điều 10 Quy chế này.

Thực hiện công tác báo cáo theo quy định tại Khoản 4 Điều 28 Nghị định 73/2017/NĐ-CP.

**Điều 24. Xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập trước ngày quy chế này có hiệu lực thi hành**

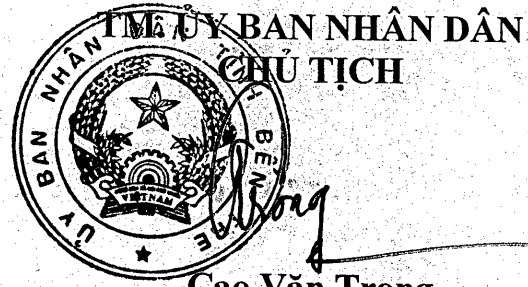
Đối với các dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh do các tổ chức, cá nhân đang quản lý và lưu trữ, được xây dựng, điều tra, thu thập bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

1. Trường hợp dữ liệu đã được nghiệm thu, đánh giá thì các tổ chức, cá nhân đang quản lý dữ liệu có trách nhiệm cung cấp toàn bộ dữ liệu đó cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường hoàn thành chậm nhất là 3 tháng, kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp dữ liệu chưa được nghiệm thu, đánh giá hoặc đang triển khai thực hiện, Thủ trưởng các tổ chức đã được Nhà nước cấp kinh phí để điều tra, thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, nghiệm thu, đánh giá các dữ liệu và đưa vào sử dụng theo Quy chế này. Thời hạn nộp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là 01 tháng kể từ ngày kết thúc dự án, nhiệm vụ.

### **Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Quy chế**

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.



**Cao Văn Trọng**